

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn và việc Công bố thông tin TTCK)

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Đã được kiểm toán)
Năm 2008

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Số đầu đầu kỳ	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	23.398.683.765	30.217.513.015
1	Tiền và các khoản tiền đang tính	1.308.098.372	3.182.849.804
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	9.572.779.264	6.236.369.878
4	Hàng tồn kho	8.227.753.193	14.419.716.224
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.290.052.936	6.378.577.109
II	Tài sản dài hạn	8.756.336.350	9.503.171.535
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	8.143.097.181	8.396.180.193
	- Tài sản cố định hữu hình	3.754.043.181	4.349.883.337
	- Tài sản cố định vô hình	4.389.054.000	4.039.751.400
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.545.456
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		500.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	613.239.169	606.991.342
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	32.155.020.115	39.720.684.550
IV	Nợ phải trả	10.245.311.422	16.477.650.636
1	Nợ ngắn hạn	7.877.152.237	14.398.422.811
2	Nợ dài hạn	2.368.159.185	2.079.227.825
V	Vốn chủ sở hữu	21.909.708.693	23.243.033.914
1	Vốn chủ sở hữu	21.909.708.693	23.111.297.114
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000	20.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	248.050.000	248.050.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		572.917.893
	- Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	1.661.658.693	2.290.329.221
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		131.736.800
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		131.736.800
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	32.155.020.115	39.720.684.550

II.A. KẾ T QUẾ HOẾ T ĐẾ NG KINH DOANH

(Áp dụng vế i các doanh nghiệp sế n xuế t, chế biế n, dế ch vế)

STT	Chế tiêu	Kỳ báo cáo	Luế kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấ dế ch vế	17.592.789.494	17.592.789.494
2	Các khoế n giế m trế doanh thu		
3	Doanh thu thuế n về bán hàng và cung cấ dế ch vế	17.592.789.494	17.592.789.494
4	Giá vế n hàng bán	12.185.901.797	12.185.901.797
5	LN gấ p vế bán hàng và cung cấ dế ch vế	5.406.887.697	5.406.887.697
6	Doanh thu hoế t đế ng tài chính	40.803.110	40.803.110
7	Chi phí tài chính	325.626.993	325.626.993
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quế n lý doanh nghiệp	2.510.783.815	2.510.783.815
10	Lế i nhuế n thuế n tề hoế t đế ng kinh doanh	2.611.279.999	2.611.279.999
11	Thu nhậ p khác	156.134.440	156.134.440
12	Chi phí khác	82.505.818	82.505.818
13	Lế i nhuế n khác	73.628.622	73.628.622
14	Tề ng lế i nhuế n kế toán trế c thuế	2.684.908.621	2.684.908.621
15	Thuế thu nhậ p doanh nghiệp	-	-
16	Lế i nhuế n sau thuế thu nhậ p doanh nghiệp	2.684.908.621	2.684.908.621
17	Lãi cế biế n trên cế phiế u	1.342	1.342
18	Cế tề c trên mế i cế phiế u	1.200	1.200

V. CÁC CHẾ TIẾU TÀI CHÍNH CẾ BẾ N

(Chế áp dụng đế i vế i báo cáo năm)

ST T	Chế tiêu	Đế n vế tềnh	Kỳ trế c	Kỳ báo cáo
1	Cế cế u tài sế n - Tài sế n dài hế n/Tề ng tài sế n - Tài sế n ngế n hế n/Tề ng tài sế n	%	28% 72%	23% 77%
2	Cế cế u nguế n vế n - Nề phế i trế/Tề ng nguế n vế n - Nguế n vế n chế sế hế u/ Tề ng nguế n vế n	%	31% 69%	41% 59%
3	Khế năng thanh toán - Khế năng thanh toán nhanh - Khế năng thanh toán hiế n hành	Lế n	1,92 2,9	1,09 2,09
4	Tề suất lế i nhuế n - Tề suất lế i nhuế n sau thuế/Tề ng tài sế n - Tề suất lế i nhuế n sau thuế/Doanh thu thuế n - Tề suất lế i nhuế n sau thuế/Nguế n vế n chế sế hế u	%	5% 18% 7%	6% 15% 11%

Ngày ... tháng...năm ...

Giám đế c công ty

(Ký, ghi rõ hế tên, đố ng dế u)